

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1288/QĐ-UBND

*Tuy Hòa, ngày 13 tháng 7 năm 2009*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt hiệu chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh  
Phú Yên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu;

Căn Quyết định 3066/ ngày 28 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên “Phê duyệt đề cương - dự toán chi tiết và chỉ định đơn vị thực hiện Dự án Quy hoạch phát triển công nghiệp...”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Báo cáo 155/ ngày 05 tháng 6 năm 2009),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án hiệu chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, như sau:

## **I. Quan điểm phát triển**

1. Phát triển công nghiệp với nhịp độ cao, bền vững trong mối quan hệ hài hòa với bảo vệ môi trường và công bằng xã hội.

2. Tăng trưởng nhanh một số ngành công nghiệp có điều kiện phát triển làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; giai đoạn đầu, tập trung phát triển ngành công nghiệp lọc, hóa dầu, công nghiệp phục vụ công nghiệp hóa dầu, phục vụ hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; nắm bắt các cơ hội để thu hút và triển khai các dự án công nghiệp lớn, mang tính đột phá để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp, kéo theo sự phát triển toàn diện về kinh tế xã hội, tiềm lực khoa học công nghệ.

3. Phát huy lợi thế so sánh của một số sản phẩm địa phương nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong thị trường khu vực và thế giới; chú trọng phát triển chế biến nông, lâm, thủy sản, đồ uống, các ngành thâm dụng lao động, đồng thời chú trọng phát triển những ngành mới, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại.

4. Mở rộng hợp tác, liên kết trong và ngoài nước về vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý; thông qua hợp tác để gắn sản xuất với thị trường, xúc tiến thương mại, tạo dựng thị trường trong và ngoài nước ổn định.

5. Phát triển công nghiệp đi đôi với xây dựng nguồn nhân lực tại chỗ, đảm bảo có đủ khả năng tiếp nhận, vận hành, khai thác có hiệu quả dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị, đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

6. Phát triển công nghiệp hài hòa và đồng bộ với quy hoạch kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị, nông thôn, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

## **II. Mục tiêu phát triển đến năm 2010 và năm 2020**

1. Mục tiêu chung:

- Phát triển công nghiệp phải bảo đảm sự ổn định về mọi mặt, tăng trưởng với tốc độ cao, tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, sớm đưa tỉnh ta trở thành tỉnh công nghiệp.

- Tập trung đầu tư, tạo ra nhiều việc làm trên cơ sở đảm bảo đời sống của người lao động ngày càng tăng lên, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, đảm bảo cho các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có tích lũy để tái đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ và mở rộng sản xuất.

- Phát triển công nghiệp tạo điều kiện thúc đẩy các ngành kinh tế - xã hội khác phát triển, phù hợp với quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2010 và mục tiêu phấn đấu đến năm 2020:

- Tỷ trọng GDP công nghiệp trong GDP toàn tỉnh vào năm 2010 là 28%-29% và năm 2020 là 37-39% (tỷ trọng GDP công nghiệp và xây dựng trong GDP toàn tỉnh vào năm 2010 là 38,5 và năm 2020 là 47,3%).

- Nhịp độ tăng trưởng GDP công nghiệp của giai đoạn 2006-2010 là 16,5-18,9% và giai đoạn 2011-2020 là 15,7%-18,2%.

- Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của giai đoạn 2006 - 2010 là 20-22% và giai đoạn 2011-2020 là 17,3%-19,5%.

- Số lao động tham gia sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đến năm 2010 là 55.000 - 60.000 người và đến năm 2020 là 90.000 - 100.000 người.

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu từ sản phẩm công nghiệp đến năm 2010 đạt 130 - 150 triệu USD và đến năm 2020 đạt 800 - 1.000 triệu USD.

### **III. Các phương án phát triển đến năm 2010 và năm 2020**

#### **1. Giai đoạn từ nay đến năm 2010:**

##### **a) Phương án 1:**

**Giải pháp:** tiếp tục củng cố phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp hiện có theo hướng tập trung đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ; tạo thuận lợi để các dự án đầu tư xây dựng mới sớm được đưa vào hoạt động và phát huy tốt năng lực sản xuất; phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến nông lâm, thủy sản; công nghiệp may; hóa dược phẩm; bia, nước giải khát; vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo ô tô, lắp ráp máy móc, công cụ...; đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ở nông thôn.

**Cơ sở vật chất kỹ thuật:** tập trung xây dựng, mở rộng các khu, cụm công nghiệp và kết cấu hạ tầng chung của tỉnh.

**Mục tiêu:** nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm về GDP công nghiệp là 16,5% và theo giá trị sản xuất công nghiệp là 20%; tỷ trọng GDP công nghiệp trong cơ cấu GDP tỉnh là 28%; nhu cầu vốn đầu tư tăng thêm cho ngành công nghiệp là 7.890 tỷ đồng, chủ yếu là từ nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.

##### **b) Phương án 2:**

**Giải pháp:** dựa trên cơ sở phương án 1 phát huy các lợi thế đã có và tích cực thu hút thêm các dự án đầu tư trong và ngoài nước ở những lĩnh vực như khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác các tiềm năng kinh tế biển từ lợi thế là cửa ngõ của các tỉnh Tây Nguyên; đặc biệt, thu hút được các dự án lọc dầu, hóa dầu và nhiều dự án quan trọng khác về đầu tư tại tỉnh.

**Cơ sở vật chất kỹ thuật:** dựa trên cơ sở vật chất phương án 1; đồng thời, hình thành nhà máy lọc - hóa dầu gắn với hình thành Khu kinh tế Nam Phú Yên để tạo cơ sở cho sự phát triển đột phá của ngành công nghiệp và kinh tế xã hội tỉnh.

**Mục tiêu:** nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm về GDP công nghiệp là 18,9% và theo giá trị sản xuất công nghiệp là 22%; tỷ trọng GDP công nghiệp trong cơ cấu GDP tỉnh năm 2010 là 29%; nhu cầu vốn đầu tư tăng thêm là 9.190 tỷ đồng, chủ yếu là từ nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.

## 2. Giai đoạn 2011-2020:

### a) Phương án 1:

**Giải pháp:** tập trung đầu tư mở rộng và phát triển theo chiều sâu các ngành công nghiệp đã hình thành trong giai đoạn trước; đồng thời, phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật và công nghệ cao: công nghiệp lọc, hóa dầu; sản xuất linh kiện, sản phẩm điện tử; công nghệ phần mềm, viễn thông, tự động hóa; tiếp tục phát triển rộng khắp các cơ sở sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ, các ngành nghề, làng nghề truyền thống ở khu vực nông thôn; tiếp tục mở rộng các khu, cụm công nghiệp; đồng thời nghiên cứu hình thành khu chế xuất, khu công nghệ cao nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

**Mục tiêu:** nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm về GDP công nghiệp là 15,7% và theo giá trị sản xuất công nghiệp là 17,3%; tỷ trọng GDP công nghiệp trong cơ cấu GDP tỉnh là 37%; nhu cầu vốn đầu tư tăng thêm cho ngành công nghiệp trong giai đoạn này là 57.600 tỷ đồng, chủ yếu là từ nguồn vốn đầu tư các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

### b) Phương án 2:

**Giải pháp:** dựa trên cơ sở phát huy tốt phương án 1, tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp lọc, hóa dầu để tạo sự phát triển đột phá; phát huy những kết quả trong hợp tác khu vực tiểu vùng lưu vực sông Ba và vùng phụ cận... để phát triển một số ngành tỉnh có lợi thế động (chế biến cao su, dệt, nhuộm, hóa chất cơ bản...) và phát triển mạnh ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

**Mục tiêu:** nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm về GDP công nghiệp là 18,2% và theo giá trị sản xuất công nghiệp là 19,5%; tỷ trọng GDP công nghiệp trong cơ cấu GDP tỉnh là 39%; nhu cầu vốn đầu tư tăng thêm cho ngành công nghiệp trong giai đoạn này là 84.000 tỷ đồng, chủ yếu là từ nguồn vốn đầu tư các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Phương án 1 được xây dựng dựa trên cơ sở nội lực là chính; phương án 2 còn phụ thuộc vào ngoại lực; trong đó, yếu tố thời cơ và môi trường có vai trò rất quan

trọng đến sự thành công của phương án. Phú Yên đang có thời cơ mới để phát triển đột phá trong giai đoạn sau năm 2010; tỉnh có khả năng thu hút được các dự án lớn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Vì vậy, lấy phương án 2 làm cơ sở phân đầu, đẩy nhanh phát triển ngành công nghiệp, tạo cơ sở phát triển bền vững kinh tế - xã hội tỉnh cho thời kỳ sau.

*(Xem các Biểu 1 và 2 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

#### **IV. Định hướng phát triển các ngành chủ yếu**

##### **1. Công nghiệp chế biến:**

##### **a) Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá:**

- *Công nghiệp mía đường và các sản phẩm sau đường*: đầu tư nâng công suất các Nhà máy đường Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy Hòa phù hợp với sự phát triển của vùng nguyên liệu mía; đến năm 2010 tổng năng lực sản xuất của các Nhà máy đường đạt 7.500 - 8.500 tấn mía/ngày.

+ Phát huy tác dụng Nhà máy sản xuất cồn công suất 6 triệu lít/năm gắn với Nhà máy đường Tuy Hòa và Nhà máy sản xuất cồn, rượu của Công ty Rượu Vạn Phát công suất 5 triệu lít/năm; sau năm 2010 nghiên cứu sản xuất một số sản phẩm có sử dụng cồn; gọi vốn đầu tư sản xuất bánh kẹo, các sản phẩm từ bã mía... có quy mô phù hợp gắn với nhà máy đường;

+ Đầu tư chiều sâu Nhà máy phân vi sinh gắn với Nhà máy đường Tuy Hòa; tạo điều kiện cho Nhà máy phân hữu cơ phức hợp gắn với Nhà máy đường Sơn Hòa, Nhà máy phân NPK phát huy tác dụng; đến năm 2020 tổng năng lực sản xuất phân bón của tỉnh đạt 150.000 - 200.000 tấn/năm.

- *Công nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu*: củng cố và tạo điều kiện cho các nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu hiện có phát huy hết năng lực sản xuất; tích cực kêu gọi đầu tư mới một số nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu; đến năm 2010 tổng năng lực chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu của tỉnh đạt 4.000 - 5.000 tấn sản phẩm/năm; đến năm 2020 đạt 15.000 - 20.000 tấn sản phẩm/năm.

- *Chế biến thủy sản đóng hộp*: tập trung củng cố và từng bước đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu và đầu tư mới các cơ sở chế biến thủy sản đóng hộp; tạo điều kiện cho sản phẩm của cơ sở tiếp cận và đứng vững được ở thị trường trong nước và từng bước phát triển ra thị trường nước ngoài.

- *Chế biến thủy sản khô, tẩm sấy*: tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản khô xuất khẩu phát triển và làm đầu mối tiêu thụ sản phẩm cho các cơ sở kinh tế hộ gia đình; phát triển các làng nghề chế biến hải sản khô xuất khẩu, nghề chế

biển thủy sản tầm sậy nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động; đến năm 2010 tổng năng lực chế biến thủy sản khô xuất khẩu, thủy sản tầm sậy đạt 4.000 - 5.000 tấn sản phẩm/năm.

- *Chế biến nước mắm*: phát triển nghề chế biến nước mắm truyền thống trên cơ sở nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã, bao bì, xây dựng thương hiệu, xây dựng làng nghề.

- *Chế biến thịt gia súc, gia cầm, vật nuôi*: tích cực gọi vốn đầu tư Nhà máy chế biến thịt công suất ban đầu từ 3.000 - 5.000 tấn sản phẩm năm để khai thác tốt nguồn nguyên liệu của tỉnh.

- *Chế biến các loại thực phẩm khác*:

+ Khuyến khích đầu tư phát triển vùng nguyên liệu gắn với đầu tư chiều sâu các cơ sở chế biến nhân hạt điều; đến năm 2010 đạt năng lực chế biến trên 20.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Gọi vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm ăn liền với quy mô công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm; nhà máy chế biến bột dinh dưỡng quy mô công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Đầu tư nâng công suất các nhà máy chế biến tinh bột sắn gắn với đầu tư mở rộng và thâm canh vùng nguyên liệu sắn; nghiên cứu đầu tư sản xuất một số loại sản phẩm từ tinh bột và tái sử dụng chất thải từ quy trình sản xuất; đến năm 2010 tổng năng lực chế biến tinh bột sắn và sản phẩm từ tinh bột đạt 50.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Tích cực gọi vốn đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư chế biến các sản phẩm từ dừa: dầu dừa, cơm dừa, bánh kẹo dừa, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ dừa,...; đồng thời cần tập trung đẩy mạnh việc cải tạo và mở rộng vùng dừa của tỉnh.

- *Chế biến thức ăn chăn nuôi*: gọi vốn đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm nhằm sử dụng nguồn nguyên liệu phế phẩm từ các nhà máy chế biến thủy sản, súc sản, các sản phẩm từ nông sản.

- *Công nghiệp sản xuất đồ uống*: đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Sài Gòn-Phú Yên, Nhà máy bia Công ty cổ phần Bia và Nước giải khát Phú Yên lên 50 triệu lít/năm/nhà máy trước năm 2010 và nâng lên 100 lít/năm/nhà máy khi có điều kiện; tạo điều kiện cho các nhà máy bia khác tiếp tục đầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng theo hướng sản xuất bia chai và bia tươi cao cấp để đạt tổng công suất khoảng 200 triệu lít/năm vào năm 2020; tiếp tục đầu tư chiều sâu, đa dạng hóa sản phẩm của Nhà máy nước khoáng Phú Sen; gọi vốn đầu tư Nhà máy sản xuất nước khoáng công suất 15 triệu lít/năm tại mỏ nước khoáng Sơn Thành; tạo điều kiện để nhà máy sản xuất

nước giải khát tăng lực Rhino đầu tư chiều sâu, đa dạng hóa sản phẩm, phát huy tốt năng lực sản xuất hiện có, từng bước nâng công suất lên 15-20 triệu lít/năm vào sau năm 2010; khuyến khích các cơ sở sản xuất nước uống tinh khiết tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ra ngoài tỉnh nhằm phát huy tốt năng lực sản xuất hiện có; khuyến khích đầu tư các nhà máy sản xuất nước giải khát từ hoa quả và dược liệu.

- *Công nghiệp sản xuất thuốc lá*: tạo điều kiện thuận lợi để di dời và đầu tư nâng công suất Xí nghiệp thuốc lá Phú Yên lên 66 triệu bao/năm. Đồng thời phát triển vùng nguyên liệu có chất lượng và giá trị kinh tế cao, trên cơ sở đó đầu tư chế biến sợi thuốc khi có điều kiện.

b) Ngành công nghiệp hoá chất, cao su, gỗ, giấy:

- *Công nghiệp chế biến gỗ, mây tre lá*:

+ Khuyến khích đầu tư chiều sâu, mở rộng các cơ sở sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu theo hướng tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh để đạt năng lực sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu vào năm 2010 là 10.000 m<sup>3</sup>/năm, năm 2020 là 15.000 m<sup>3</sup>/năm;

+ Phát huy năng lực nhà máy ván xộp xuất khẩu hiện có; mở rộng, hoặc xây thêm nhà máy mới để nâng tổng công suất lên 50.000 m<sup>3</sup>/năm;

+ Nhân cây phát triển nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ (chạm trổ, khảm xà cừ, điêu khắc...), phát triển mạnh sản xuất hàng mây tre lá thủ công mỹ nghệ xuất khẩu... tạo ra nhiều việc làm cho khu vực nông thôn.

- *Công nghiệp hóa dầu, dược phẩm, nhựa, cao su*:

+ Tạo điều kiện thuận lợi nhất để sớm triển khai Nhà máy lọc dầu công suất 4 triệu tấn/năm và dự án hóa dầu trong giai đoạn 2006-2010 để phát huy được hiệu quả đầu tư trong những năm sau; đồng thời để tiếp tục thu hút, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp dầu khí của nước ngoài để phát triển ngành lọc hóa dầu tại tỉnh;

+ Tạo điều kiện cho các nhà máy sản xuất dược phẩm trên địa bàn tỉnh phát huy tốt năng lực sản xuất, đầu tư đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng của người dân; đồng thời nghiên cứu đầu tư mở rộng công suất nhà máy trong giai đoạn 2011-2020;

+ Phát triển công nghiệp nhựa theo hướng đầu tư chiều sâu, đầu tư sản xuất nhựa công nghiệp và xây dựng, nhựa cho thiết bị cách điện, sản xuất nhựa ngư lưới cụ phục vụ đánh bắt thủy sản, sản xuất các loại nhựa bao bì, nhựa đồ chơi trẻ em,...; đến năm 2020 năng lực sản xuất nhựa các loại đạt 10.000 tấn/năm; khuyến khích đầu tư sản xuất các sản phẩm từ vật liệu composit;

+ Đầu tư nhà máy chế biến mũ cao su với tổng công suất 13.000 - 15.000 tấn sản phẩm/năm trong giai đoạn 2011-2020; khuyến khích đầu tư sản xuất các sản

phẩm: ủng cao su, trục xát gạo, chi tiết cao su chịu dầu mỡ, cao su chống va đập, chống rung...

c) Công nghiệp dệt may - giày dép:

Hiện đại hóa và thu hút đầu tư mới các đơn vị may công nghiệp của tỉnh; tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu, mở rộng quy mô sản xuất; đến năm 2010 đạt sản lượng 10 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm; năm 2020 đạt 20 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm; gọi vốn đầu tư nhà máy dệt vải, dệt thun với quy mô vừa và thiết bị công nghệ tiên tiến; khuyến khích sản xuất các loại phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may; đầu tư nhà máy cán bông công suất 3.000 - 5.000 tấn/năm; phát triển các sản phẩm từ da, giả da; đầu tư xí nghiệp sản xuất giày dép với công suất 3 - 5 triệu đôi/năm.

d) Công nghiệp cơ khí, điện, điện tử, công nghệ thông tin:

- Tạo điều kiện thuận lợi để Nhà máy sản xuất ô tô công suất 15.000 xe/năm phát huy tốt công suất; phát triển lĩnh vực lắp ráp xe máy; khuyến khích phát triển ngành cơ khí phụ trợ, sản xuất phụ tùng, chi tiết, sửa chữa máy móc thiết bị, lắp ráp các máy nặng, các thiết bị nâng đỡ, sản xuất máy xây dựng, thiết bị cơ khí chính xác... phục vụ cho công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, lọc hóa dầu và các ngành kinh tế khác;

- Đầu tư có chọn lọc 1 số sản phẩm cơ khí như máy động lực, thiết bị phục vụ cơ giới hóa khâu làm đất, thu hoạch, bảo quản, chế biến sau thu hoạch; khuyến khích đầu tư Nhà máy sản xuất công cụ đi theo máy kéo công suất 3000-5000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất máy kéo 4 bánh dưới 35CV công suất 1.000 sản phẩm/năm, sản xuất máy bơm nước nông nghiệp, động cơ điện, quạt điện, các thiết bị kỹ thuật điện,...;

- Từng bước đầu tư, nâng cấp chiều sâu, mở rộng cơ sở đóng, sửa tàu thuyền hiện có, khuyến khích đầu tư Nhà máy sửa chữa và đóng mới tàu biển có năng lực sửa chữa tàu trên 100.000DWT và đóng mới trên 20.000DWT với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường;

- Khuyến khích đầu tư Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử và lắp ráp sản phẩm điện tử gia dụng công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm, Nhà máy sản xuất máy vi tính cá nhân và thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông, thiết bị quang điện tử, thiết bị tự động hóa;

- Hình thành các ngành công nghiệp sinh học, môi trường, sản xuất phần mềm sau năm 2010.

e) Ngành công nghiệp khoáng sản:

- *Khai thác và chế biến các sản phẩm từ Diatomite*: triển khai đầu tư Nhà máy sản xuất bột trợ lọc công suất ban đầu 2.500 - 5.000 tấn/năm; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư chế biến các sản phẩm từ quặng Diatomite; đến năm 2010 sản lượng sản phẩm từ diatomite đạt 10.000 tấn/năm và năm 2020 đạt 30.000 - 50.000 tấn/năm;

- *Khai thác vàng*: tiếp tục tranh thủ nguồn vốn Trung ương (thông qua các tổng công ty trong nước) hoặc nguồn vốn, kỹ thuật công nghệ của các đối tác nước ngoài để khai thác, chế biến; đến năm 2010 đạt công suất 30 - 50kg/năm và nâng lên 300 - 500kg/năm vào giai đoạn 2011-2020;

- *Khai thác chế biến quặng bauxit, sắt*: hình thành được Nhà máy chế biến quặng bauxit với công suất 400.000 - 500.000 tấn quặng/năm; hình thành các Nhà máy khai thác, tinh tuyển quặng sắt để nâng cao hàm lượng phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu;

- *Sản xuất vật liệu xây dựng*: đầu tư mới và nâng cao nâng công suất Nhà máy gạch tuynen lên 150 triệu viên/năm, Nhà máy xi măng lên 200.000 tấn/năm vào sau năm 2010; tiếp tục đầu tư mở rộng các nhà máy sản xuất đá ốp lát, đá mỹ nghệ, đến năm 2020 năng lực sản xuất đá ốp lát đạt 1.500.000 m<sup>2</sup>/năm; tiếp tục gọi vốn đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ceramite, đá ốp lát granite nhân tạo công suất ban đầu 1.000.000 m<sup>2</sup>/năm; khuyến khích phát triển các loại vật liệu cơ bản như vật liệu không nung, vật liệu lọc, vật liệu trang trí và các loại vật liệu mới thân thiện môi trường; nhanh chóng sắp xếp và chuyển đổi công nghệ nung đối với sản xuất gạch thủ công.

g) Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước:

- *Ngành sản xuất, cung ứng điện*: trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 tập trung đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành Nhà máy Thủy điện sông Ba Hạ (công suất 220MW), Nhà máy Thủy điện EaKrôngnăng (công suất 64MW) và các Nhà máy thủy điện nhỏ: Đá Đen, Khe Cách, La Hiêng 1, La Hiêng 2,... với tổng công suất khoảng 42MW.

Sau năm 2010, đầu tư Nhà máy nhiệt điện công suất 1.200-2.400MW, các nhà máy sản xuất điện bằng sức gió và các nhà máy thủy điện nhỏ khác với tổng công suất từ 50-70MW.

- *Ngành sản xuất, cung ứng nước sạch công nghiệp*: đầu tư xây dựng nhà máy nước công suất 100.000-300.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm để phục vụ cho Khu kinh tế Nam Phú Yên; nâng công suất các nhà máy nước tại các thị trấn La Hai, Hai Riêng, Chí Thạnh, Củng Sơn, Sông Cầu và Phú Hòa lên 8.000-10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; xây dựng mới NM

nước Hòa Vinh công suất 8.000-10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm và các nhà máy tại các thị trấn mới: Phú Thứ, Sơn Long, phường Xuân Lộc công suất 3.000 - 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **V. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư**

1. Các dự án mang tính đột phá, ưu tiên đầu tư để phát triển nhanh:

- Nhà máy lọc dầu Vũng Rô; công suất 4 triệu tấn/năm.
- Tổ hợp hóa dầu.
- Nhà máy Nước Nam Tuy Hòa; công suất 100.000 - 300.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Đầu tư Nhà máy thuốc tiêm GMP công suất 25 triệu đơn vị sản phẩm/năm.
- Nâng công suất Nhà máy sản xuất bia Sài Gòn-Phú Yên lên 50 triệu lít/năm; tiếp tục nghiên cứu nâng lên 100 triệu lít/năm.
- Nâng công suất Nhà máy bia Công ty cổ phần Bia và Nước giải khát Phú Yên từ 30 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm; tiếp tục nghiên cứu nâng lên 100 triệu lít/năm.
- Nâng công suất: Nhà máy đường tinh luyện Sơn Hòa lên 5.000 tấn mía/ngày; Nhà máy đường Đồng Xuân lên 1.000 - 2.000 tấn mía/ngày; Nhà máy đường Tuy Hòa lên 2.500 tấn mía/ngày.
- Đầu tư chiều sâu, mở rộng xí nghiệp may xuất khẩu Công ty cổ phần An Hưng lên quy mô từ 3 - 6 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm.
- Sản xuất ô tô, xe máy và linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy.
- Sản xuất bột trợ lọc công suất 2.500 - 5.000 tấn /năm.
- Đẩy nhanh tiến độ thi công các Nhà máy thủy điện: Sông Ba Hạ, Ea Krông Hnăng, Đá Đen, các Nhà máy nhiệt điện gắn với dự án lọc hóa dầu, các dự án năng lượng sinh khối, năng lượng sinh học, phong điện, các dự án thủy điện nhỏ để sớm đưa vào hoạt động, góp phần đảm bảo nguồn cho hệ thống điện quốc gia.
- Sản xuất nước khoáng Sơn Thành công suất 15 triệu lít/năm.
- Chế biến hải sản, súc sản đông lạnh công suất 5.000 - 10.000 tấn sản phẩm/năm.
- Khai thác, chế biến quặng bauxit công suất 400.000 - 500.000 tấn quặng/năm.

2. Danh mục các dự án theo các giai đoạn quy hoạch:

*Xem Biểu 3 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.*

#### **VI. Định hướng tổ chức sản xuất theo vùng lãnh thổ**

1. Tổ chức sản xuất theo vùng:

- *Vùng đồng bằng và ven biển*: tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản; sản xuất đồ uống; công nghiệp dệt, may, giày dép; hàng thủ công mỹ nghệ; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng; công

ngành cơ khí chế tạo và sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa và đóng tàu thuyền; sản xuất thiết bị điện, phong điện.

- *Vùng trung du và miền núi*: phát triển thủy điện, phong điện; công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản; khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí sản xuất công cụ lao động và sửa chữa máy móc thiết bị; công nghiệp đan lát, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

## 2. Tổ chức sản xuất theo lãnh thổ:

a) *Quy hoạch xây dựng và phát triển các khu công nghiệp tập trung*: quá trình thực hiện theo “Quy hoạch định hướng phát triển các khu công nghiệp tập trung tỉnh Phú Yên đến năm 2020” (được phê duyệt tại Quyết định 2381/QĐ-UB ngày 05 tháng 9 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên), đã có những yếu tố mới phát sinh; do đó, điều chỉnh, bổ sung các Khu công nghiệp như sau:

- Điều chỉnh quy mô Khu công nghiệp An Phú từ 97ha xuống còn 74,6ha cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Nghiên cứu bổ sung vào quy hoạch các Khu công nghiệp sau:

+ Các Khu công nghiệp tập trung trong Khu kinh tế Nam Phú Yên với tổng diện tích khoảng 2.700ha (kể cả các Khu công nghiệp hiện có); trong đó, ưu tiên hình thành Khu công nghiệp lọc dầu Vũng Rô (làng Thượng) khoảng 200ha và Khu công nghiệp hóa dầu (xã Hòa Tâm, huyện Đông Hòa) với quy mô diện tích khoảng 1.300ha mặt đất để phát triển công nghiệp lọc hóa dầu;

+ Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu mở rộng tại xã Xuân Lộc, Xuân Bình, huyện Sông Cầu với quy mô khoảng 300ha;

+ Các Khu công nghiệp tại huyện Sơn Hòa gắn với trục giao thông Bắc-Nam của tỉnh với quốc lộ 25 và tại huyện Sông Hinh gắn với đường Đông Trường Sơn và đường ĐT645; quy mô mỗi Khu công nghiệp khoảng 300ha để phục vụ cho các nhà máy chế biến nhằm khai thác tốt các tiềm năng về nguyên liệu nông lâm sản, khoáng sản của tỉnh và vùng Tây Nguyên;

+ Nghiên cứu hình thành các khu chế xuất, khu công nghệ cao ở Khu kinh tế Nam Phú Yên để cùng với các Khu công nghiệp hiện có phát triển thành các cụm công nghiệp lớn, phía Bắc gắn với Dự án Samma Dubai, phía Nam gắn với Khu kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa), thúc đẩy công nghiệp tỉnh phát triển nhanh, bền vững.

b) *Quy hoạch xây dựng và phát triển mạng lưới cụm điểm công nghiệp*: thực hiện theo “Quy hoạch phát triển mạng lưới các cụm điểm công nghiệp tỉnh Phú Yên

đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” (được phê duyệt tại Quyết định 2382/ ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên).

## **VII. Các giải pháp - Tổ chức thực hiện**

### **1. Các giải pháp thực hiện:**

a) **Củng cố phát triển kết cấu hạ tầng:** ưu tiên triển khai thực hiện đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng của tỉnh để đáp ứng nhu cầu sản xuất như: giao thông, cảng biển, bưu chính viễn thông, cấp điện, nước...; đồng thời, đầu tư hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt; phát huy hiệu quả đầu tư và vai trò của các khu, cụm công nghiệp trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

### **b) Phát triển nguồn nhân lực:**

- *Về đội ngũ cán bộ:* chú trọng đến công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật có khả năng nghiên cứu, nắm bắt công nghệ mới để áp dụng vào sản xuất công nghiệp. Mặt khác cần đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý nhất là các lĩnh vực như: kinh tế đối ngoại, quản trị kinh doanh... có chính sách ưu đãi thu hút nhân tài ở các nơi về phục vụ cho tỉnh;

- *Về lực lượng lao động:* tăng cường các hình thức đào tạo nghề cho công nhân lao động bằng nhiều nguồn kinh phí; chú trọng phát triển đội ngũ công nhân lành nghề bằng cách gửi đi đào tạo tại các trung tâm đào tạo hoặc thông qua chương trình hợp tác lao động, đẩy mạnh công tác đào tạo tại chỗ qua hướng dẫn kèm cặp trong sản xuất, gửi đi đào tạo tại các cơ sở sản xuất công nghiệp trong nước...;

- Xây dựng trung tâm khoa học kỹ thuật, trường đào tạo công nhân kỹ thuật ở quy mô thích hợp để nâng cao chất lượng công tác đào tạo cán bộ và công nhân.

### **c) Giải pháp phát triển vùng nguyên liệu:**

- Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung đối với các loại cây công nghiệp ngắn ngày (mía, sắn, thuốc lá,...) và các cây công nghiệp dài ngày (điều, dừa, cà phê, cao su...) nhằm tạo vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung có năng suất và chất lượng cao để phục vụ cho công nghiệp chế biến.

- Hình thành các vùng nguyên liệu gia súc: vùng phát triển bò thịt tập trung, vùng phát triển heo thịt tập trung, vùng chăn nuôi gia cầm tập trung,... tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Phát triển nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn; phát huy thế mạnh nuôi biển gắn với đầu tư kết cấu hạ tầng vùng nuôi và dịch vụ hậu cần nghề cá; tận dụng tiềm năng các hồ chứa tại các huyện miền núi để chăn nuôi các nước ngọt.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giống, khảo nghiệm các giống mới tuyển chọn từ các nguồn trong nước và ngoại nhập để chọn giống phù hợp, nhân rộng, tạo ra nguồn giống có năng suất cao, hiệu quả, góp phần tích cực xây dựng các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

- Kết hợp chặt chẽ giữa nhà nước, nhà nông, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học kỹ thuật trong phát triển và xây dựng vùng nguyên liệu bền vững.

d) Vấn đề vốn và thị trường:

- *Về vốn*: huy động nguồn vốn nhân rộng của dân thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại tỉnh; vốn vay của dân, của nhà nước và các nguồn vốn đầu tư nước ngoài; kêu gọi vốn liên doanh, liên kết của các tổ chức kinh tế trong nước, nước ngoài; kêu gọi vốn đầu tư trong nước, nước ngoài dưới các hình thức thích hợp thông qua việc giới thiệu các dự án cần đầu tư, chú trọng đến vốn của người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư vào sản xuất công nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán.

- *Mở rộng thị trường*: nâng cao chất lượng hàng hóa, đăng ký thương hiệu sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã, kiểu dáng,... phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng; phân đấu ứng dụng các thành tựu về khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả quản lý để hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, tạo dựng thị trường ổn định cho các sản phẩm trong tỉnh.

e) Phát triển khoa học và công nghệ:

- Kết hợp nhiều trình độ công nghệ, chủ yếu là nhập công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhanh chóng làm chủ công nghệ nhập và cải tiến từng phần từng công đoạn quan trọng trong dây chuyền sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, tiêu thụ tốt.

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật phù hợp với từng ngành nghề; tập trung đầu tư công nghệ, kỹ thuật hiện đại cho một số ngành trọng điểm như: công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất hàng xuất khẩu...

g) Tăng cường công tác quản lý:

- Thực hiện quản lý nhà nước bằng quy hoạch, kế hoạch trung hạn và các công cụ quản lý như pháp luật, chính sách, thông tin và các nguồn lực của nhà nước; tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách phù hợp ở địa phương để tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh nhằm giúp các cơ sở sản xuất kinh doanh phát triển;

- Tăng cường chức năng kiểm tra, kiểm soát, đồng thời hướng dẫn các cơ sở làm ăn đúng hướng, chấp hành đúng pháp luật và làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước;

- Tổ chức các liên hiệp sản xuất kinh doanh trên cơ sở tự nguyện của các thành viên bằng các hình thức phù hợp như: liên hiệp các xí nghiệp, công ty cổ phần, hiệp hội, tập đoàn... có thể tham gia vào các hiệp hội ngành hàng trong nước kể cả quốc tế nếu thấy cần thiết và có lợi.

#### h) Chính sách phát triển công nghiệp:

- Chính sách đầu tư: tập trung thực hiện có hiệu quả các chính sách của tỉnh như: cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư vào các khu công nghiệp; chính sách khuyến công... thông qua việc xúc tiến đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư tại Phú Yên; đồng thời, tiếp tục nghiên cứu, kịp thời hiệu chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phù hợp với điều kiện, tiềm năng của tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển phù hợp với luật pháp quốc tế đối với một số sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh trong thời hạn nhất định để sản phẩm có điều kiện tiếp cận thị trường, ổn định các điều kiện kỹ thuật và quản lý sản xuất nhằm giúp cho sản phẩm của địa phương sớm đứng vững trên thị trường trong và ngoài nước.

### 2. Tổ chức thực hiện:

#### a) Sở Công Thương:

- Có trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch theo quy định;

- Cụ thể hóa quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển của Quy hoạch thông qua việc xây dựng và tổ chức thực hiện các Kế hoạch, Chương trình phát triển ngành theo từng kỳ 5 năm, hàng năm, có cập nhật thường xuyên để phù hợp với định hướng phát triển chung về kinh tế xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ tương ứng;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

+ Tổ chức thực hiện theo các nội dung của quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Phối hợp để thể hiện tính đồng bộ, phù hợp giữa quy hoạch công nghiệp và các quy hoạch liên quan khác;

- Tổ chức tuyên truyền các nội dung của quy hoạch để vận động, thu hút các nguồn lực tham gia thực hiện Quy hoạch, thực hiện xúc tiến đầu tư;

- Nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể để đảm bảo thực hiện thành công Quy hoạch;

- Thường xuyên rà soát, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch; chủ động phát hiện các nội dung phát sinh mới trong quá trình thực hiện, đề xuất các nội dung cần bổ sung, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Ban quản lý khu kinh tế: cụ thể hóa và tổ chức triển khai các nội dung của Quy hoạch phát triển công nghiệp trong phạm vi các khu công nghiệp, khu kinh tế.

c) Các sở, ban, ngành liên quan:

- Phối hợp với Sở Công Thương tiến hành triển khai các mục tiêu, nội dung của quy hoạch có liên quan đến chức năng của từng sở, ban, ngành;

- Phối hợp để tạo tính đồng bộ, phù hợp giữa các quy hoạch thuộc phạm vi của sở, ban, ngành với quy hoạch.

d) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Chủ động phối hợp với Sở Công Thương để cụ thể hóa Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn;

- Cùng với Sở Công Thương, Ban quản lý Khu kinh tế và các sở, ban, ngành liên quan tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch công nghiệp đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

**Điều 2.** Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Chi**

**PHỤ LỤC***(Kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh)***Biểu số 1 - Tổng hợp điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010 và 2020**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010 (theo quy hoạch được duyet năm 1998)		Năm 2010 (điều chỉnh)		Năm 2020 (bổ sung)	
			Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2
1	Giá trị GDP công nghiệp (giá so sánh 1994)	tỷ đồng	1.928	2.316	1.380	1.525	5.930	8.140
2	Tỷ trọng GDP công nghiệp trong GDP tỉnh	%	25,6	25,7	28	29	37	39
3	Nhịp độ tăng trưởng GDP công nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 và 2011-2010	%/năm	16,0	18,0	16,5	18,9	15,7	18,2
4	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 1994)	tỷ đồng	3.867	5.087	5.185	5.635	22.800	30.000
5	Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 và 2011-2020	%/năm	17,0	19,0	20,0	22,0	17,3	19,5
6	Giá trị kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp	triệu USD	50	60	100	130	800	1.000
7	Giải quyết việc làm	1000 người	40	50	55	60	90	100
8	Nhu cầu vốn đầu tư tăng thêm cho ngành công nghiệp giai đoạn 2006-2010 và 2011-2020	tỷ đồng	4.380	5.120	7.890	9.190	57.600	84.000

**Biểu số 2 - Dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010 và năm 2020**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2005	Năm 2010		Năm 2020		Nhịp độ tăng bình quân hàng năm (%)					
				PA1	PA2	PA1	PA2	GD 2006-2010		GD 2011-2020		TK 2006-2020	
								PA1	PA2	PA1	PA2	PA1	PA2
1	Tổng dân số toàn tỉnh	1.000 người	861,1	916,7	916,7	1.032,5	1.032,5	1,26	1,26	1,20	1,20	1,22	1,22
2	Tổng GDP toàn tỉnh (giá so sánh 1994)	tỷ đồng	2.579,6	4.599,8	4.919,4	15.395,4	20.357	12,3	13,8	12,8	15,3	12,6	14,8
	GDP công nghiệp - xây dựng	tỷ đồng	799,2	1.752,2	1.923,3	7.086	9.442,3	17,0	19,2	15,0	17,2	15,7	17,9
	<i>Trong đó: GDP công nghiệp</i>	tỷ đồng	<i>641,7</i>	<i>1.380</i>	<i>1.525</i>	<i>5.930</i>	<i>8.140</i>	<i>16,5</i>	<i>18,9</i>	<i>15,7</i>	<i>18,2</i>	<i>16,0</i>	<i>18,5</i>
	Tỷ trọng GDP CN-XD/GDP tỉnh	%	31,0	38,1	39,1	46,0	46,4						
	<i>Trong đó: GDP CN/GDP tỉnh</i>	%	<i>24,9</i>	<i>30,0</i>	<i>31,0</i>	<i>38,5</i>	<i>40,0</i>						
3	Tổng GDP toàn tỉnh (giá hh)	tỷ đồng	5.198	11.234,7	11.959,8	47.356,8	61.484,8						
	GDP công nghiệp - xây dựng	tỷ đồng	1.557	4.208,1	4.601,5	21.933	29.059,5						
	<i>Trong đó: GDP công nghiệp</i>	tỷ đồng	<i>1.172,4</i>	<i>3.145</i>	<i>3.470</i>	<i>17.520</i>	<i>23.980</i>						
4	Tỷ trọng GDP CN-XD/GDP tỉnh	%	29,95	37,5	38,5	46,3	47,3						
	<i>Trong đó: GDP CN/GDP tỉnh</i>	%	<i>22,55</i>	<i>28,0</i>	<i>29,0</i>	<i>37,0</i>	<i>39,0</i>						
5	Giá trị SXCN (giá so sánh 1994)	tỷ đồng	2.083,8	5.185	5.635	22.800	30.000	20,0	22,0	16	18,2	17,3	19,5

**Biểu số 3 - Dự kiến các công trình chủ yếu đầu tư từ nay đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020**

TT	CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN	Đơn vị tính	Giai đoạn 2006-2010				Giai đoạn 2011-2020			
			Năng lực tăng thêm		Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)		Năng lực tăng thêm		Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	
			P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2
<b>A</b>	<b>Đầu tư phát triển công nghiệp</b>				<b>13.710</b>	<b>15.550</b>			<b>58.015</b>	<b>67.620</b>
<b>I</b>	<b>Công nghiệp chế biến</b>				<b>13.420</b>	<b>14.450</b>			<b>56.965</b>	<b>64.170</b>
<b>1</b>	<b>Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá</b>				<b>1.045</b>	<b>1.710</b>			<b>1.660</b>	<b>2.035</b>
	- Đầu tư chiều sâu, nâng công suất các NM đường	tấn mía/ngày	1.500	2.500	225	375				
	- Đầu tư các NM sản xuất cồn	triệu lít/năm	11	11	150	150				
	- Đầu tư NM sản xuất thực phẩm ăn liền	tấn/năm		15.000		45				
	- Dự án sản xuất các sản phẩm từ dừa	triệu quả/năm		50		160				
	- Đầu tư nâng công suất NM bia	triệu lít/năm	25	50	250	500	50	50	500	500
	- Đầu tư NM sản xuất nước khoáng	triệu lít/năm					15	15	80	80
	- Đầu tư NM chế biến nước hoa quả	tấn/năm					5.000	5.000	100	100
	- Đầu tư nâng công suất NM thuốc lá	triệu bao/năm	30	30	150	150	20	20	100	100
	- Đầu tư các NM đông lạnh thủy sản xuất khẩu	tấn/năm	2.000	3.000	120	180	10.000	15.000	600	900
	- Đầu tư các NM chế biến thủy sản đóng hộp	tấn/năm	2.000	2.000	150	150	2.000	3.000	150	225
	- Đầu tư NM chế biến thịt đóng hộp	tấn/năm					3.000	3.000	100	100
	- Đầu tư NM sản xuất bột dinh dưỡng	tấn/năm					5.000	5.000	30	30
<b>2</b>	<b>Công nghiệp hóa chất, cao su, gỗ, giấy</b>				<b>10.310</b>	<b>10.310</b>			<b>52.070</b>	<b>57.080</b>

TT	CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN	Đơn vị tính	Giai đoạn 2006-2010				Giai đoạn 2011-2020			
			Năng lực tăng thêm		Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)		Năng lực tăng thêm		Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	
			P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2
	- Dự án sản xuất bột giấy và giấy (giai đoạn 1)								17.000	17.000
	+ Bột giấy	tấn/năm					480.000	480.000		
	+ Giấy	tấn/năm					350.000	350.000		
	- Đầu tư các NM chế biến gỗ xuất khẩu	m <sup>3</sup> /năm	5.000	5.000	50	50				
	- Đầu tư NM sản xuất nhựa	tấn	3.000	3.000	30	30	4.000	5.000	40	50
	- Đầu tư NM chế biến mũ cao su	tấn	1.500	1.500	30	30	1.500	1.500	30	30
	- Đầu tư chiều sâu, nâng công suất các NM được				200	200				
	- Dự án NM lọc dầu	triệu tấn/năm			5.000	5.000	4	4	20.000	20.000
	- Dự án KCN hóa dầu và Tổ hợp hóa dầu Naphtha Cracking	triệu tấn/năm			5.000	5.000	2	3	15.000	20.000
<b>3</b>	<b>Công nghiệp dệt, may, giày, dép</b>				<b>245</b>	<b>395</b>			<b>1.350</b>	<b>1.500</b>
	- Đầu tư hiện đại hóa và nâng công suất các xí nghiệp may	triệu SP/năm	2	2	20	20				
	- Đầu tư NM dệt - may	triệu mét/năm					10	10	750	750
		triệu SP/năm					3	3		
	- Đầu tư các xí nghiệp sản xuất giày, dép, da	triệu đôi/năm	3	5	225	375	8	10	600	750
<b>4</b>	<b>Công nghiệp cơ khí, điện tử</b>				<b>925</b>	<b>930</b>			<b>385</b>	<b>525</b>
	- Đầu tư NM sản xuất các công cụ đi theo máy kéo	tấn/năm	3.000	5.000	5	10				
	- NM sản xuất, lắp ráp ô tô	xe/năm	15.000	15.000	750	750	10.000	15.000	250	375

TT	CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN	Đơn vị tính	Giai đoạn 2006-2010				Giai đoạn 2011-2020			
			Năng lực tăng thêm		Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)		Năng lực tăng thêm		Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	
			P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2
	- Đầu tư NM sản xuất phụ tùng xe ô tô	tấn SP/năm	5.000	5.000	15	15	10.000	15.000	30	45
	- Đầu tư hoàn thiện NM đóng tàu thuyền				150	150				
	- Đầu tư NM sản xuất máy tuốt lúa	chiếc/năm	1.000	1.000	5	5	1.000	1.000	5	5
	- Đầu tư NM sản xuất linh kiện điện, điện tử	triệu SP/năm					50	50	100	100
<b>5</b>	<b>Các ngành công nghiệp khác</b>				<b>895</b>	<b>1.105</b>			<b>1.500</b>	<b>3.030</b>
	- Đầu tư các NM sản xuất thức ăn chăn nuôi	tấn/năm	10.000	10.000	15	15				
	- Dự án sản xuất các sản phẩm từ muối biển	tấn/năm	50.000	50.000	20	20				
	- Đầu tư các NM sản xuất phân bón NPK	tấn/năm	120.000	150.000	60	70		50.000		30
	- Các dự án đầu tư khác				800	1.000			1.500	3.000
<b>II</b>	<b>Công nghiệp khoáng sản</b>				<b>290</b>	<b>1.100</b>			<b>1.050</b>	<b>3.450</b>
	- Dự án khai thác, chế biến quặng quặng sắt	1.000 tấn/năm	50	50	80	80				
	- Đầu tư NM sản xuất bột trợ lọc	tấn/năm	2.500	2.500	30	30	2.500	2.500	30	30
	- Dự án sản xuất các sản phẩm khác từ Diatomite	tấn/năm	5.000	10.000	10	20	20.000	30.000	40	60
	- Dự án khai thác, chế biến vàng	kg/năm	50	50	30	30	200	250	120	150
	- Dự án khai thác, chế biến quặng bauxite	1.000 tấn/năm		100		800	100	400	800	3.000
	- Đầu tư nâng công suất NM gạch tuynen	triệu viên/năm	25	25	20	20	25	50	20	40
	- Đầu tư nâng công suất NM ximăng	1.000 tấn/năm	100	100	20	20	200	200	40	40
	- Đầu tư các NM sản xuất đá ốp lát	1.000 m <sup>2</sup> /năm	500	500	100	100		500		100
	- Đầu tư NM sản xuất gạch ceramite	1.000						1.000		30

TT	CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN	Đơn vị tính	Giai đoạn 2006-2010				Giai đoạn 2011-2020			
			Năng lực tăng thêm		Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)		Năng lực tăng thêm		Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	
			P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2	P.A 1	P.A 2
		m <sup>2</sup> /năm								
<b>B</b>	<b>Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước</b>				<b>7.630</b>	<b>7.630</b>			<b>20.740</b>	<b>20.840</b>
	- NM thủy điện Sông Ba Hạ	MW	220	220	4.200	4.200				
	- NM thủy điện Eakrôngnăng	MW	64	64	1.400	1.400				
	- Các NM thủy điện nhỏ (Đá Đen, Khe Cách, La Hiêng 1, La Hiêng 2)	MW	40	40	1.000	1.000				
	- NM thủy điện Đồng Cam	MW	40	40	1.000	1.000				
	- NM nhiệt điện	MW					1.200	1.200	20.000	20.000
	- Các dự án sản xuất điện bằng sức gió	MW					30	30	540	540
	- Đầu tư các NM sản xuất nước	1.000m <sup>3</sup> / ngày đêm	15	15	30	30	100	150	200	300
<b>C</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, điểm công nghiệp, khu kinh tế</b>				<b>560</b>	<b>560</b>			<b>750</b>	<b>750</b>
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng các KCN				500	500			600	600
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp, làng nghề				60	60			150	150
	<b>Tổng cộng A+B+C</b>				<b>14.270</b>	<b>16.110</b>			<b>58.765</b>	<b>68.370</b>